

Bản án số: 222/2024/HC-PT

Ngày: 17-6-2024

V/v: “Yêu cầu hủy quyết định hành  
chính và hành vi hành chính”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông Lê Tự

*Các Thẩm phán:* ông Trương Minh Tuấn

ông Đinh Phước Hoà

**- Thư ký phiên tòa:** ông Trần Xuân Lộc, Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:**  
ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 77/2024/TLPT-HC ngày 13 tháng 3 năm 2024 về: “Yêu cầu hủy quyết định hành chính và hành vi hành chính”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 23/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** ông Phạm Văn T, sinh năm 1975; bà Lê Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn B, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

*Đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà H:* ông Trần Đình A, sinh năm 1996; địa chỉ: số A, đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

**- Người bị kiện:**

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

*Đại diện theo pháp luật:* ông Hoàng Ngọc Đ – Chủ tịch;

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố Đ:* ông Lê Tuấn L – Phó trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố Đ.

2. Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** cụ Phạm Văn B, sinh năm 1940, cụ Đào Thị T1, sinh năm 1943; cùng địa chỉ: thôn E, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

**Người kháng cáo:** người khởi kiện ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản đối thoại và tại phiên tòa ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H và người đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà H (viết tắt là người khởi kiện) trình bày:*

Người khởi kiện đang sử dụng thửa đất số 153, tờ bản đồ số 27 xã N, thành phố Đ với diện tích 1.656m<sup>2</sup>; nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ người khởi kiện (cụ B, cụ T1) khai hoang sử dụng từ trước năm 1990 và được quy chủ tại sổ mục kê đất đai xã N, thành phố Đ năm 1997 tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 xã N, thành phố Đ với diện tích 7.040m<sup>2</sup> đất (200m<sup>2</sup> đất ở, 6.840m<sup>2</sup> đất vườn). Năm 1998 thực hiện chính sách di dân người khởi kiện được điều động sinh sống tại 7.040m<sup>2</sup> đất của bố mẹ đã khai hoang (thẻ di dân số 230 ngày 25/12/1998 ghi rõ 200m<sup>2</sup> đất ở, 6.840m<sup>2</sup> đất vườn).

Ngày 22/11/2022 người khởi kiện làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ), nhưng tại Công văn số 629/CNVPĐK ngày 30/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ, về việc trả hồ sơ do không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, vì thửa đất này thuộc một phần thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 xã N, thành phố Đ đã được giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số 190/1998/QQĐ – UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đ.

Để đảm bảo quyền lợi của mình người khởi kiện yêu cầu huỷ một phần Quyết định số 190/1998/QĐ – UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đồng Hới về giao đất lâm nghiệp đối với hộ ông Phạm Văn T; huỷ Công văn số 629/CNVPĐK ngày 30/6/2023 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ về việc trả hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; buộc UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ với diện tích 1.656m<sup>2</sup> đất (200m<sup>2</sup> đất ở, 1.456m<sup>2</sup> đất vườn) cho người khởi kiện tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

*Tại Công văn số 38/UBND – TNMT ngày 10/01/2024 của UBND thành phố Đ trình bày:*

Hồ sơ xin giao đất lâm nghiệp của ông Phạm Văn T đối với thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 tại xã N được lập đại trà (ông T kê khai đồng loạt cùng với các hộ gia đình, cá nhân tại xã N). Căn cứ Công văn số 714/CV-UB ngày 26/9/1997 của UBND tỉnh về việc giao đất theo Nghị định số 02/CP, hồ sơ do hộ gia đình kê khai, Tờ trình số 02/TT-UB ngày 13/12/1997 của UBND xã N về việc giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP, đề nghị của Hạt Kiểm lâm và

Trưởng phòng Địa chính thị xã Đ; ngày 12/9/1998 UBND thị xã Đ đã ban hành Quyết định số 190/1998/QĐ-UB về việc giao đất lâm nghiệp cho 230 hộ gia đình, cá nhân đã làm đơn xin giao đất tại xã N, thị xã Đ (trong đó có trường hợp ông Phạm Văn T được giao 7.040 m<sup>2</sup> đất). Tại Kết luận số 61/KL-TTr ngày 08/6/2018 của Thanh tra thành phố Đ về kết quả thẩm tra việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân tại phường B (phường B tách ra từ xã N) đã kết luận việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một số hộ dân được cấp đất lâm nghiệp theo Quyết định số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã Đ là không đúng hiện trạng, không đúng mục đích sử dụng đất nên đã đề nghị UBND thành phố thu hồi và cấp lại Giấy chứng nhận cho các hộ theo quy định. Hiện nay, một số hộ dân sử dụng đất tại phường B có nguồn gốc được cấp đất lâm nghiệp theo Quyết định số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã Đ kiến nghị UBND thành phố điều chỉnh Quyết định số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã Đ do các hộ đã xây dựng nhà ở trước khi được cấp đất lâm nghiệp. Vì vậy, UBND thành phố đã có Công văn số 2355/UBND-TNMT ngày 03/11/2023 giao UBND phường B phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đ kiểm tra, rà soát yêu cầu các hộ cung cấp các giấy tờ chứng minh thời điểm sử dụng đất làm nhà ở để xem xét điều chỉnh Quyết định số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã Đ. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh căn cứ hồ sơ, chứng cứ do các bên cung cấp, hiện trạng sử dụng đất, nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của ông Phạm Văn T để xét xử theo quy định của pháp luật.

*Tại Công văn số 1246/VPĐK ngày 27/11/2023 của Giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ trình bày:*

Ngày 26/6/2023 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H đối với thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 xã N, thành phố Đ. Theo kê khai và xác nhận của UBND xã N thì thửa đất có nguồn gốc của cụ Phạm Văn B, cụ Đào Thị T1 (hai cụ là bố mẹ ông T) khai hoang sử dụng từ trước năm 1990; năm 1998 hai cụ cho vợ chồng ông T, bà H xây dựng nhà ở và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Ngày 30/6/2023 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ ban hành công văn số 629/CNVPĐK về việc trả hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ của ông T, bà H; bởi lẽ, diện tích đất ông T, bà H đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Đồng Hới giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số 190/1998/QĐ – UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đ, việc giao đất lâm nghiệp theo quyết định này có 230 hộ gia đình, cá nhân đã làm đơn xin đăng ký tại UBND xã N, thị xã Đ, trong đó có ông Phạm Văn T; nhưng tại hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông T, bà H lại kê khai xin cấp đất làm nhà ở nên không đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ, do đó việc người khởi kiện yêu cầu huỷ Công văn số 1246/VPĐK ngày 27/11/2023 của Giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ là không có cơ sở, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

*Tại Công văn số 595/UBND ngày 28/11/2023 của UBND xã N trình bày:*

Theo bản đồ địa chính thì thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 (nay là thửa đất số 153, tờ bản đồ số 27 được đo vẽ năm 2012 được phê duyệt năm 2016) xã N, thành phố Đ thì thửa đất này thể hiện là đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm khác; từ trước đến nay thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.

**Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 23/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:**

Căn cứ khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 135 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H về việc yêu cầu huỷ một phần Quyết định số 190/1998/QĐ – UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đ, tỉnh Quảng Bình về giao 7.040m<sup>2</sup> đất lâm nghiệp tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 xã N, thành phố Đ cho hộ ông Phạm Văn T; huỷ Công văn số 629/CNVPĐK ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ về việc trả hồ sơ do không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất ở và đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 27 xã N, thành phố Đ và yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 1.656m<sup>2</sup> đất (200m<sup>2</sup> đất ở, 1.456m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 27 xã N, thành phố Đ cho ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Đ xem xét chuyển đổi một phần diện tích đất lâm nghiệp tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 (nay đổi thành thửa đất số 152 và 153, tờ bản đồ số 27) xã N, thành phố Đ thành đất ở và đất trồng cây hàng năm để đảm bảo quyền lợi cho ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

### **Kháng cáo**

Ngày 31/01/2024, người khởi kiện ông Phạm Văn T và bà Lê Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm**

Người đại diện theo uỷ quyền của người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*

Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của ông Phạm Văn T và bà Lê Thị H là không có cơ sở, không có chứng cứ mới làm thay đổi bản chất nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn

cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tại Quyết định số 190/1998/QĐ – UB ngày 12/9/1998, UBND thị xã (nay là thành phố) Đồng H1 đã giao đất lâm nghiệp cho 230 hộ gia đình, cá nhân làm đơn xin đăng ký tại UBND xã N, thị xã Đ với tổng diện tích 2.399.032m<sup>2</sup> đất lâm nghiệp; trong đó người khởi kiện ông Phạm Văn T được giao 7.040m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 xã N, thành phố Đ; cụ Phạm Văn B (bố của người khởi kiện) được giao 3.040m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 68, tờ bản đồ số 02 xã N, thành phố Đ (bút lục số 20, 21 và 26).

[2] Theo Sổ mục kê đất đai, tờ bản đồ số 15 và số 20 xã N, thành phố Đ được phê duyệt năm 1997 thì cụ Phạm Văn B (cụ B là bố của ông Phạm Văn T) được quy chủ tại ba thửa đất, gồm: thửa đất số 496, tờ bản đồ số 15 xã N, thành phố Đ có diện tích 1.520m<sup>2</sup> đất (200m<sup>2</sup> đất ở và 1.320m<sup>2</sup> đất vườn); thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 xã N, thành phố Đ có diện tích 7.040m<sup>2</sup> đất (200m<sup>2</sup> đất ở và 6.840m<sup>2</sup> đất vườn) và thửa đất số 158, tờ bản đồ số 20 xã N, thành phố Đ có diện tích 35.340m<sup>2</sup> đất trồng rừng, toàn bộ ba thửa đất này gia đình cụ B sử dụng đất nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ và các giấy tờ về đất (bút lục số 30, 109 và 111).

[3] Theo Sổ mục kê đất đai và tờ bản đồ 27 xã N, thành phố Đ được phê duyệt năm 2016 thì thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 xã N giao cho ông Phạm Văn T hiện này được tách thành 05 thửa đất, trong đó người khởi kiện được quy chủ tại 02 thửa đất, gồm: thửa đất số 152, tờ bản đồ số 27 xã N có diện tích 2.519,4m<sup>2</sup> đất được ký hiệu quy hoạch HNK (đất trồng cây hàng năm khác), kiểm kê là BHK (đất bằng trồng cây hàng năm), chi tiết trồng đậu; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 27 xã N có diện tích 3.093m<sup>2</sup> đất được ký hiệu quy hoạch DNT, kiểm kê (200m<sup>2</sup> đất ở, 2.893m<sup>2</sup> đất LNK (đất lâu năm), chi tiết trồng bưởi; hai thửa đất này có nguồn gốc từ việc người khởi kiện được giao đất lâm nghiệp tại Quyết định số 190/1998/QĐ – UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đ, tỉnh Quảng Bình (bút lục số 91 và 93).

[4] Có căn cứ xác định, năm 1998 người khởi kiện đi kinh tế mới (di dân) và đã được UBND thị xã Đ, tỉnh Quảng Bình giao 7.040m<sup>2</sup> đất lâm nghiệp trồng rừng tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 xã N, thành phố Đ; Quyết định số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đ, tỉnh Quảng Bình đã giao cho 230 hộ gia đình, cá nhân, trong đó có diện tích giao cho người khởi kiện; tại quyết định này nêu rõ 230 hộ gia đình, cá nhân đã làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp (trong đó có người khởi kiện). Như vậy, người khởi kiện biết rõ diện tích đất mình được giao khi đi di dân năm 1998 là đất lâm nghiệp.

[5] Người khởi kiện được giao đất lâm nghiệp từ tháng 9 năm 1998 nhưng đến ngày 25/12/1998 người khởi kiện mới được cấp thẻ di dân. Tại Thẻ di dân số 230/ĐDLĐ ngày 25/12/1998, người khởi kiện được giao 7.040m<sup>2</sup> đất (200m<sup>2</sup> đất

ở và 6.840m<sup>2</sup> đất canh tác) nhưng không nêu rõ diện tích được giao tại thửa đất số bao nhiêu, tờ bản đồ số mấy, thuộc địa giới hành chính đơn vị nào quản lý.

[6] Tại Quyết định số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đ, tỉnh Quảng Bình giao đất lâm nghiệp cho 230 hộ gia đình, cá nhân; không giao đất lâm nghiệp riêng cho một mình cá nhân gia đình người khởi kiện. Do đó, kháng cáo của người khởi kiện yêu cầu huỷ một phần quyết định này về việc giao đất lâm nghiệp là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Như phân tích trên, thửa đất 153 có nguồn gốc là một phần diện tích của thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 xã N, thành phố Đ và người khởi kiện đã được giao diện tích đất lâm nghiệp này theo Quyết định số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đ, nhưng đến nay chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất lâm nghiệp đã giao cho 230 hộ gia đình, cá nhân thành đất nhà ở và đất trồng cây hàng năm khác nên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ ban hành công văn trả hồ sơ do không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ đối với đất ở và đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 27 xã N, thành phố Đ cho người khởi kiện là có căn cứ; do đó không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện yêu cầu huỷ Công văn số 629/CNVPĐK ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ.

[8] Diện tích 1.656m<sup>2</sup> đất (200m<sup>2</sup> đất ở, 1.456m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 27 xã N, thành phố Đ là một phần diện tích được tách ra từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 xã N, thành phố Đ, người khởi kiện đã được giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã (nay là thành phố ) Đ, tỉnh Quảng Bình đến nay chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất lâm nghiệp này thành đất nhà ở và đất trồng cây hàng năm khác nên không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện yêu cầu cấp GCNQSDĐ đối với đất ở và đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 27 xã N, thành phố Đ.

[9] Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 27 xã N có diện tích 1.656m<sup>2</sup> đất được quy chủ cho ông Phạm Văn T có 200m<sup>2</sup> đất ở và 1.456m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm và trên diện tích đất lâm nghiệp trồng rừng tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 20 xã N, thành phố Đ ông Phạm Văn T đã làm nhà ở ổn định; theo Quyết định số 190/1998/QĐ-UB ngày 12/9/1998 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình thì thửa đất số 157 là đất lâm nghiệp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kiến nghị UBND thành phố Đ xem xét chuyển đổi một phần diện tích đất lâm nghiệp sang đất ở và đất trồng cây hàng năm để đảm bảo quyền lợi cho ông Phạm Văn T là phù hợp.

[10] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;  
Áp dụng Điều 135 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H;
2. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 23/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình;
3. Án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ, đã nộp tại biên lai số 0004805 ngày 15/02/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### ***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lê Tụ**